

The background of the slide features a person in a grey shirt holding a tablet. Overlaid on this are various colorful icons representing technology and education: a headset, a globe, a microphone, a cloud with signal waves, a laptop, a graduation cap, a lightbulb, a network diagram, a book, and a speech bubble. The word 'E-LEARNING' is faintly visible in the background.

CHƯƠNG 2

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA HẠCH TOÁN KẾ TOÁN

NỘI DUNG

2.1. Đối tượng nghiên cứu của hạch toán kế toán

2.2. Phương pháp nghiên cứu của hạch toán kế toán

2.1. Đối tượng nghiên cứu của hạch toán kế toán

2.1.1. Khái quát chung về đối tượng nghiên cứu của hạch toán kế toán

2.1.2. Nội dung cụ thể của đối tượng hạch toán kế toán trong doanh nghiệp

2.1.1. Khái quát chung về đối tượng nghiên cứu của hạch toán kế toán

- Tài sản và nguồn hình thành tài sản
- Sự vận động tài sản (quá trình sản xuất kinh doanh)
- Quan hệ kinh tế pháp lý ngoài tài sản của đơn vị

Tài sản

Tài sản ngắn hạn

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Đầu tư tài chính NH
- Các khoản phải thu NH
- Hàng Tồn Kho
- Tài sản NH khác

Tài sản dài hạn

- Các khoản phải thu DH
- Tài sản cố định
- Bất động sản đầu tư
- Các khoản đầu tư tài chính DH
- Tài sản DH khác

2.1.2. Nội dung cụ thể của đối tượng hạch toán kế toán trong doanh nghiệp

2.1.2.1. Tài sản của đơn vị

- Theo VAS 01: Tài sản là nguồn lực do đơn vị kiểm soát và có thể thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

2.1.2.1. Tài sản của đơn vị

Tài sản trong đơn vị gồm 2 loại:

A. Tài sản ngắn hạn

B. Tài sản dài hạn

2.1.2.1. Tài sản của đơn vị

A. Tài sản ngắn hạn (TSNH)

TSNH là những TS thuộc quyền sở hữu của DN, thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi ngắn, thường < 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản ngắn hạn trong đơn vị



Tiền và các khoản tương đương tiền.



Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn



Các khoản phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho.



Tài sản ngắn hạn khác

2.1.2.1. Tài sản của đơn vị

(1) Tiền và các khoản tương đương tiền

+ Tiền mặt

+ Tiền gửi ngân hàng

+ Tiền đang chuyển

(Bao gồm: Tiền VND, ngoại tệ các loại, vàng bạc, đá quý, ...)

2.1.2.1. Tài sản của đơn vị

Các khoản tương đương tiền:

- Là các khoản đầu tư ngắn hạn
- Có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư
- Có khả năng dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

Ví dụ: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng

2.1.2.1. Tài sản của đơn vị

(2) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- + Chứng khoán kinh doanh: trái phiếu, cổ phiếu
- + Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - Tiền gửi có kì hạn
 - Trái phiếu
 - Cho vay
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

2.1.2.1. Tài sản của đơn vị

(3) Các khoản phải thu ngắn hạn

- + Phải thu khách hàng
- + Trả trước cho người bán (nhà cung cấp)
- + Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
- + Phải thu nội bộ
- + Phải thu khác
- + Tạm ứng
- +

2.1.2.1. Tài sản của đơn vị

(4) Hàng tồn kho

- + Hàng mua đang đi đường
- + Nguyên liệu, vật liệu
- + Công cụ, dụng cụ
- + Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- + Thành phẩm
- + Hàng hóa
- + Hàng gửi bán

2.1.2.1. Tài sản của đơn vị

(5) Tài sản ngắn hạn khác

- + Tài sản thiếu chờ xử lý
- + Chí phí trả trước
- + TS thế chấp, ký cược, ký quỹ NH
- +

2.1.2.1. Tài sản của đơn vị

B. Tài sản dài hạn (TSDH)

TSDH là những tài sản thuộc quyền sở hữu của đơn vị, thường có giá trị lớn, có thời gian luân chuyển, thu hồi, sử dụng trên 1 năm, hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản dài hạn trong đơn vị



Các khoản phải
thu dài hạn



Tài sản cố định



Bất động sản đầu
tư



Các khoản đầu tư
tài chính dài hạn.



Tài sản dài hạn khác

2.1.2.1. Tài sản của đơn vị

(1) Các khoản phải thu dài hạn

- + Phải thu khách hàng dài hạn
- + Trả trước cho người bán, nhà cung cấp dài hạn
- + Phải thu nội bộ dài hạn
- + Chí phí trả trước dài hạn

2.1.2.1. Tài sản của đơn vị

(2) Tài sản cố định

- + Tài sản cố định hữu hình
- + Tài sản cố định vô hình
- +

2.1.2.1. Tài sản của đơn vị

(3) Bất động sản đầu tư:

Giá trị của toàn bộ quyền sử dụng đất, nhà hoặc 1 phần của nhà hoặc cả nhà và đất

➔ Mục đích: Thu lợi từ cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán

2.1.2.1. Tài sản của đơn vị

(4) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- + Đầu tư vào công ty con
- + Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết
- + Đầu tư vào Cổ phiếu, trái phiếu dài hạn
- +

2.1.2.1. Tài sản của đơn vị

(5) Tài sản dài hạn khác:

Bao gồm những TSDH ngoài những tài sản kể trên.

- CF đầu tư xây dựng cơ bản dở dang
- Tài sản thế chấp, kí cược, kí quỹ dài hạn
-

Nguồn vốn

```
graph TD; A[Nguồn vốn] --> B[Nợ phải trả]; A --> C[Vốn chủ sở hữu]; B --> D[Nợ phải trả ngắn hạn]; B --> E[Nợ phải trả dài hạn];
```

Nợ phải trả

Vốn chủ sở
hữu

Nợ phải
trả ngắn
hạn

Nợ phải
trả dài
hạn

2.1.2.2. Nguồn hình thành tài sản (Nguồn vốn)

Nguồn vốn trong đơn vị gồm 2 loại:

A. Nợ phải trả

B. Nguồn vốn chủ sở hữu

2.1.2.2. Nguồn hình thành tài sản (Nguồn vốn)

Nợ phải trả: Là nghĩa vụ hiện tại của đơn vị phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua mà đơn vị phải thanh toán từ các nguồn lực của mình

Nợ phải trả gồm 2 loại:

+ ***Nợ phải trả ngắn hạn:*** là những khoản nợ phải trả có thời gian thanh toán nhỏ hơn hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.

+ ***Nợ phải trả dài hạn:*** là những khoản nợ phải thanh toán có thời gian lớn hơn 1 năm.

2.1.2.2. Nguồn hình thành tài sản

A. Nợ phải trả

- + Phải trả cho người bán, nhà cung cấp
- + Khách hàng trả trước tiền hàng
- + Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác
- + Thuế và các khoản nộp ngân sách
- + Phải trả người lao động
- + Quỹ phúc lợi, khen thưởng
- + Tài sản nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược
- + Các khoản phải trả, phải nộp khác,

2.1.2.2. Nguồn hình thành tài sản

B. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu là nguồn vốn thuộc sở hữu của DN. Nguồn vốn này do các nhà đầu tư, chủ doanh nghiệp góp vốn, DN có quyền sử dụng lâu dài mà không phải cam kết thanh toán.

VCSH của DN được phân loại theo mục đích sử dụng, bao gồm

- ***Nguồn vốn kinh doanh*** : Là NV được sử dụng cho mục đích hoạt động SXKD của doanh nghiệp
- ***Các quỹ của doanh nghiệp***: được trích lập từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, được sử dụng cho các mục đích nhất định

2.1.2. Nội dung cụ thể của đối tượng hạch toán kế toán trong DN

Tại một thời điểm bất kỳ, tổng giá trị tài sản của đơn vị bao giờ cũng bằng tổng nguồn hình thành tài sản (nguồn vốn)

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn

Tài sản = Nợ phải trả + Nguồn vốn CSH

TSNH + TSDH = Nợ phải trả + VCSH

2.1.2. Nội dung cụ thể của đối tượng hạch toán kế toán trong DN

2.1.2. ND DN

2.1.2.3. Sự vận động của tài sản trong quá trình HĐSXKD

Đối với DNSX

T - H.....

SX.....

H' - T'

Quá trình CC

Quá trình SX

Quá trình TT

2.1.2. Nội dung cụ thể của đối tượng hạch toán kế toán trong DN

- **Quá trình cung cấp:** là quá trình doanh nghiệp bỏ tiền mua các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh
- **Quá trình sản xuất:** là quá trình kết hợp các yếu tố đầu vào (nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị, sức lao động...) để sản xuất ra thành phẩm
- **Quá trình tiêu thụ:** là quá trình doanh nghiệp bán thành phẩm mà doanh nghiệp sản xuất ra để thu tiền về

2.1.2. Nội dung cụ thể của đối tượng hạch toán kế toán trong DN

2.1.2. ND DN

2.1.2.3. Sự vận động của tài sản trong quá trình HĐSXKD

Đối với DNTM

T - H - T'

Quá trình mua

Quá trình TT

2.1.2. Nội dung cụ thể của đối tượng hạch toán kế toán trong DN

2.1.2. ND DN

2.1.2.3. Sự vận động của tài sản trong quá trình HĐSXKD

Đối với DN tín dụng
T - T'

2.1.2. Nội dung cụ thể của đối tượng hạch toán kế toán trong DN

2.1.2.3. Các QH kinh tế - pháp lý ngoài TS của đơn vị

- Quan hệ kinh tế - pháp lý, liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với tài sản không thuộc quyền sở hữu của mình
- Quan hệ kinh tế - pháp lý liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với xã hội
- Quan hệ kinh tế - pháp lý liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với người lao động

2.2. Hệ thống phương pháp nghiên cứu của hạch toán kế toán

- ➡ Phương pháp chứng từ kế toán.
- ➡ Phương pháp tài khoản kế toán.
- ➡ Phương pháp tính giá.
- ➡ Phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán.

PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Phương pháp chứng từ kế toán là phương pháp kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và thực sự hoàn thành theo thời gian và địa điểm phát sinh vào các chứng từ kế toán và tổ chức xử lý luân chuyển chứng từ kế toán để phục vụ công tác kế toán và công tác quản lý .




PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Nội dung Phương pháp chứng từ kế toán:

- Phản ánh trung thực, khách quan các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào hệ thống các chứng từ kế toán;
- Tổ chức xử lý, luân chuyển chứng từ để cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý và ghi sổ kế toán

Hình thức biểu hiện của Phương pháp chứng từ kế toán:

- Hệ thống các chứng từ kế toán
 - Trình tự (chương trình) luân chuyển chứng từ kế toán
- 

PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Phương pháp TKKT là phương pháp kế toán phân loại để phản ánh và kiểm tra một cách thường xuyên liên tục, toàn diện và có hệ thống về tình hình và sự vận động của từng đối tượng kế toán.

Nội dung Phương pháp tài khoản kế toán:

- ➡ Xây dựng danh mục và kết cấu TKKT
- ➡ Xây dựng phương pháp ghi chép trên TKKT

Hình thức biểu hiện của Phương pháp tài khoản kế toán:

- ➡ Hệ thống tài khoản kế toán
- ➡ Phương pháp ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh vào các TKKT

PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ

Phương pháp tính giá là phương pháp kế toán kế toán sử dụng thước đo tiền tệ để tổng hợp và phân bổ chi phí, xác định giá trị tài sản theo những nguyên tắc nhất định

Nội dung Phương pháp tính giá:

- Tổng hợp và phân bổ chi phí thực tế cấu thành nên giá trị của tài sản
- Tính toán và xác định giá trị thực tế của tài sản theo những nguyên tắc nhất định.

Hình thức biểu hiện của Phương pháp tính giá :

- Sổ và bảng tính giá
- Trình tự tính giá

PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán là phương pháp kế toán tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán, theo các mối quan hệ cân đối vốn có của kế toán nhằm cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu về tài sản, nguồn vốn, tình hình kết quả hoạt động, kinh doanh của đơn vị kế toán phục vụ công tác quản lý của các cơ quan QLNN, các DN, các cá nhân và các tổ chức kinh tế .



PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nội dung Phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán:

- *Tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các mối quan hệ cân đối của kế toán,*
- *Lập các báo cáo kế toán*

Hình thức biểu hiện của Phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán:

Hệ thống các Báo cáo kế toán:

- *BCTC: Bảng cân đối kế toán; BCKQKD:*
- *BCQT*

1. Tiền mặt		13. Nguyên liệu. vật liệu	
2. Tiền gửi ngân hàng		14. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
3. Phải trả cho người bán		15. Nhận ký quỹ. ký cược	
4. Vay và nợ thuê tài chính		16. Hàng hóa	
5. Phải thu của khách hàng		17. Chi phí trả trước	
6. Tài sản cố định hữu hình		18. Hàng mua đang đi đường	
7. Phải trả phải nộp khác		19. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
8. Phải trả người lao động		22. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	
9. Phải thu khác		23. Quỹ khen thưởng. phúc lợi	
10. Chứng khoán kinh doanh		24. Thành phẩm	
11. Quỹ khen thưởng. phúc lợi		25. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
12. Quỹ đầu tư phát triển		26. Thuế GTGT được khấu trừ	